

HOTLINE

1900 23 23 89

HỆ THỐNG TRẠM SẠC & ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI

Hệ thống 100.000 cổng sạc trên toàn quốc.
Đã có trên 600 đại lý phân phối.

* Tính đến tháng 10/2025



Thêm
Phương Cách
THÊM BỀN BỈ



FELIZ 2025
FELIZ Lite

PHIÊN BẢN **2 PIN**

THÊM PHIÊN BẢN
KHÔNG YÊU CẦU
BĂNG LÁI

CHÍNH SÁCH GIÁ TỐT

Giá niêm yết

26,900,000 VNĐ

(bao gồm VAT, 1 Pin, 1 bộ sạc)

Thêm Pin phụ + **5,000,000 VNĐ**

VẬN HÀNH BỀN BỈ

Động cơ được trang bị toàn diện,
tăng công suất tối đa đến **2800 W**

BẢO HÀNH VƯỢT TRỘI

XE 06 NĂM (không giới hạn km)

Pin 08 NĂM



Feliz 2025 : Tốc độ tối đa **70 km/h**

Feliz Lite (Không yêu cầu bằng lái):

Tốc độ tối đa **48 km/h**



GẤP ĐÔI HIỆU SUẤT

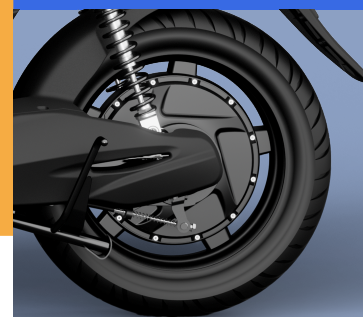
Hệ thống Pin kép tiên tiến, gồm 1 Pin cố định dưới sàn xe và 1 Pin tháo rời đặt trong cốp, tăng gấp đôi hiệu suất

Quãng đường di chuyển ấn tượng đạt tới **262 km/lần sạc(*)**, thỏa sức chinh phục mọi hành trình

(*) Quãng đường di chuyển 1 lần sạc khi lắp 2 Pin theo điều kiện kiểm thử của VinFast tại 30km/h



AN TOÀN TỐI ƯU



Bánh xe lớn 14 inch giúp bám đường tốt trên địa hình trơn trượt, gồ ghề.



Phanh tái sinh tiết kiệm năng lượng, tăng quãng đường và tuổi thọ má phanh.

Hệ thống đèn LED giúp tăng tầm nhìn trong điều kiện thiếu sáng



TIÊU CHUẨN IP67 CHỐNG NƯỚC

động cơ vượt trội ở mức nước ngập sâu 0,5 m trong 30 phút.



THIẾT KẾ LINH HOẠT THANH LỊCH



Thể tích cốp rộng 34 L, linh hoạt tối ưu sức chứa các vật dụng cần thiết cho mọi hành trình



Thiết kế linh hoạt, đường nét khoẻ khoắn, sẵn sàng đồng hành cùng bạn trên mọi hành trình

Màu sắc đa dạng, phù hợp mọi cá tính:



Trắng ngọc trai



Đen bóng



Xanh oliu



Xanh rêu



Vàng cát
(chỉ có trên bán Feliz 2025)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

	FELIZ 2025	FELIZ LITE
HMI	LED màu	LED màu
ĐỘNG CƠ		
Công suất danh định	1800 W	1800 W
Công suất tối đa	2800 W	2800 W
Loại động cơ	BLDC Inhub	BLDC Inhub
Loại Pin	LFP	LFP
Công suất/Dung lượng	2.4 kWh (tùy chọn thêm 1 Pin 2.4 kWh)	2.4 kWh (tùy chọn thêm 1 Pin 2.4 kWh)
Trọng lượng Pin	18 kg	18 kg
Loại sạc	400 W	400 W
Thời gian sạc tiêu chuẩn	Khoảng 6h30 phút từ 0-100%	Khoảng 6h30 phút từ 0-100%
Đổi Pin	Không	Không
Vị trí lắp Pin	Dưới sàn để chân, Pin phụ đặt ở cốp	Dưới sàn để chân, Pin phụ đặt ở cốp
Tiêu chuẩn chống nước động cơ	IP67	IP67
HỆ THỐNG KHUNG/GIÁM XÓC/ PHANH		
Giảm xóc trước, Giảm xóc sau.	Ống lồng-giảm chấn thủy lực; giảm xóc đôi, giảm chấn thủy lực	Ống lồng-giảm chấn thủy lực; giảm xóc đôi, giảm chấn thủy lực
Phanh trước và sau	Phanh đĩa/ Cơ	Phanh đĩa/ Cơ
KÍCH THƯỚC CƠ BẢN		
Khoảng cách trục bánh Trước-Sau	1320 mm	1320 mm
Thể tích cốp	34 L (15 L khi lắp Pin phụ)	34 L (15 L khi lắp Pin phụ)
Dài x Rộng x Cao	1920 x 694 x 1140 mm	1920 x 694 x 1140 mm
Khoảng sáng gầm	141 mm	141 mm
Chiều cao yên	780 mm	780 mm
Kích thước lắp Trước - Sau	90/90-14 120/70-14	90/90-14 120/70-14
Tải trọng	130 kg	130 kg
Trọng lượng Xe và Pin	102 kg (120 kg khi lắp thêm Pin phụ)	102 kg (120 kg khi lắp thêm Pin phụ)
HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG		
Đèn pha trước	LED Projector	LED Projector
Đèn xi nhan, Đèn hậu	LED	LED
HIỆU NĂNG		
Tốc độ tối đa (1 người 65 kg)	70 km/h	48 km/h
Quãng đường đi được 1 lần sạc (Điều kiện tiêu chuẩn 30 km/h (1 người nặng 65 kg))	Khoảng 134 km (+ 128 km khi lắp thêm Pin phụ)	Khoảng 134 km (+ 128 km khi lắp thêm Pin phụ)
Quãng đường đi được 1 lần sạc (Điều kiện hỗn hợp)	Khoảng 89 km (+ 84 km khi lắp thêm Pin phụ)	Khoảng 93 km (+ 88 km khi lắp thêm Pin phụ)
Sạc nhanh/Đổi Pin	Có	Có
Gia tốc tăng tốc 0-48 km/h (1 người 65 kg).	<16s	<16s
Khả năng leo dốc, 20% 2 người 65 kg	10 km/h	10 km/h
Khóa xe	Khóa cơ	Khóa cơ
Tính năng khác	Không xác thực Pin	Không xác thực Pin
TÍNH NĂNG THÔNG MINH		
Tìm xe trong bãi xe bằng Remote	Tùy chọn	Tùy chọn
Hiển thị thông tin xe	Tùy chọn	Tùy chọn
Hiển thị trạng thái xe	Tùy chọn	Tùy chọn
Tìm xe từ xa (qua APP)	Tùy chọn	Tùy chọn
Hiển thị thông tin Pin	Tùy chọn	Tùy chọn
Định vị xe, Thống kê lịch sử hành trình	Tùy chọn	Tùy chọn
Thống kê quãng đường	Tùy chọn	Tùy chọn
Thiết lập vùng an toàn	Tùy chọn	Tùy chọn
Chẩn đoán	Tùy chọn	Tùy chọn

Lưu ý:

- Hình ảnh xe mang tính minh họa. Phiên bản thực tế có thể có một số điểm khác biệt.
- Quãng đường di chuyển theo điều kiện kiểm thử của VinFast tại 30 km/h. Quãng đường di chuyển thực tế có thể giảm so với kết quả kiểm định phụ thuộc vào tốc độ lái xe, nhiệt độ, địa hình, thói quen sử dụng của người lái, chế độ lái được cài đặt, số lượng hành khách/tải trọng và các điều kiện giao thông khác